Ký bởi: Trung Tâm Công báo-Tin học
Văn Phòng UBND tỉnh Hải Dương
Website: vpubnd.haiduong.gov.vn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2017/QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 20 tháng 9 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức CQĐP số 77/2015/QH13 ngày 19-6-2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11-7-2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09-4-2007 về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định 79/2009/NĐ-CP ngày 28-9-2009 về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07-4-2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11-6-2010 về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28-12-2014 về sửa đổi, bổ sung, một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11-7-2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14-01-2013 về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06-8-2014 về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05-4-2016 về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14-02-2015 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25-3-2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06-5-2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12-5-2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18-6-2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20-10-2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31-12-2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05-4-2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18-6-2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

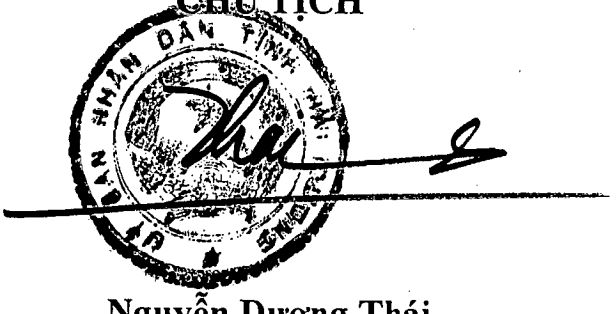
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 và thay thế Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 22-6-2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quy định phân cấp quản lý trong các lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Chủ đầu tư các dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các CV: Trọng Hải, Hùng, Khanh, Minh;
- Lưu: VT, (250b).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Dương Thái

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Hải Dương)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phân cấp quản lý trong các lĩnh vực: quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư xây dựng, chất lượng công trình xây dựng, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, hạ tầng kỹ thuật và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng, sử dụng, cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Điều 3. Lập, trình, phê duyệt kế hoạch thực hiện các đồ án quy hoạch xây dựng

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây viết tắt là UBND cấp huyện) lập kế hoạch lập đồ án quy hoạch xây dựng và kế hoạch vốn ngân sách hàng năm cho công tác lập các đồ án quy hoạch xây dựng trong phạm vi quản lý hành chính.

2. Các sở quản lý chuyên ngành có trách nhiệm lập kế hoạch lập đồ án quy hoạch xây dựng và kế hoạch vốn ngân sách hàng năm cho công tác lập các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Sở Xây dựng tổng hợp và thẩm định kế hoạch lập đồ án quy hoạch xây dựng của UBND cấp huyện, các Sở quản lý chuyên ngành trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định kế hoạch vốn ngân sách hàng năm cho công tác lập các đồ án quy hoạch xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là UBND tỉnh) để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là HĐND tỉnh) xem xét quyết định.

Điều 4. Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Sở Xây dựng tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, vùng liên huyện.

b) Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù theo quy định tại Khoản 1 Điều 24 Luật Xây dựng và quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng đặc thù, trừ quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia và quy hoạch khu chức năng đặc thù quy định tại các Khoản 3, 4, 5 và 9 Điều này.

c) Quy hoạch chung đô thị mới; quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các khu vực có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện trở lên.

d) Quy hoạch khu vực trong đô thị mới; khu vực có ý nghĩa quan trọng trong đô thị và khu chức năng khác ngoài đô thị do UBND tỉnh giao, trừ quy hoạch quy định tại Khoản 9 Điều này.

2. Sở quản lý xây dựng chuyên ngành là chủ đầu tư, tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật vùng tỉnh, vùng liên huyện theo chuyên ngành được giao quản lý.

3. Sở Công thương tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng cụm công nghiệp, làng nghề có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính từ 02 huyện hoặc có 02 đơn vị trở lên kinh doanh hạ tầng.

4. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng khu du lịch, khu sinh thái; khu bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa; khu văn hóa, thể dục thể thao, trừ quy hoạch quy định tại Khoản 9 Điều này.

5. Ban Quản lý các khu công nghiệp tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp có 02 đơn vị trở lên kinh doanh hạ tầng.

b) Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng đối với các khu công nghiệp chưa xác định chủ đầu tư xây dựng - kinh doanh hạ tầng.

6. UBND thành phố, thị xã tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu chức năng ngoài đô thị trên địa bàn hành chính do mình được giao quản lý, trừ quy hoạch quy định tại Khoản 1, 8, 9 Điều này.

b) Quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị xã; quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các quy hoạch quy định tại các Khoản 1, 4, 8 và 9 Điều này.

7. Ủy ban nhân dân các huyện tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch vùng huyện thuộc địa giới hành chính do mình quản lý.

b) Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết thị trấn và quy hoạch các khu vực trên địa bàn hành chính do huyện được giao quản lý trừ quy hoạch quy định tại các Khoản 1, 4, 8 và 9 Điều này.

8. UBND các xã tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

9. Chủ đầu tư các dự án tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực được giao đầu tư.

Điều 5. Thẩm định, trình, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Sở Xây dựng chủ trì, tham mưu UBND tỉnh xem xét, đề nghị Bộ Xây dựng thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh.

b) Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế, khu công nghệ cao.

c) Quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I.

2. Sở Xây dựng thẩm định (trừ những đồ án quy hoạch do Sở Xây dựng là cơ quan tổ chức lập), trình UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

b) Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật vùng tỉnh.

c) Quy hoạch chung thành phố, thị xã, thị trấn và đô thị mới.

d) Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù (khu vực phát triển theo các chức năng chuyên biệt hoặc hỗn hợp như khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch, khu sinh thái; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa; khu nghiên cứu đào tạo; khu thể dục thể thao; cảng hàng không; khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật; khu chức năng đặc thù khác), trừ các quy hoạch khu chức năng đặc thù khác cấp quốc gia.

đ) Quy hoạch phân khu thuộc đô thị loại I; quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính từ 02 huyện trở lên, khu vực trong đô thị mới.

e) Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án đầu tư xây dựng trụ sở của các cơ quan cấp tỉnh, các dự án trụ sở của các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

g) Quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đô thị, khu nhà ở, các khu chức năng thuộc đô thị và các trường hợp khác do UBND tỉnh giao, trừ nhiệm vụ quy hoạch quy định tại Khoản 6 Điều này.

h) Quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh bên ngoài khu công nghiệp, bao gồm: Dự án có vị trí dọc tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ; dự án có quy mô diện tích sử dụng đất từ 05 ha (năm héc-ta) trở lên.

3. Phòng Quản lý đô thị thành phố, thị xã thẩm định, trình UBND thành phố, thị xã phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính cấp huyện quản lý, trừ các quy hoạch quy định tại các Khoản 2, Khoản 5 Điều này và nhiệm vụ quy hoạch chi tiết quy định tại Khoản 6 Điều này.

b) Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án đầu tư xây dựng trụ sở của các cơ quan thành phố, thị xã, xã, phường.

c) Quy hoạch xây dựng nông thôn.

4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng của UBND các huyện thẩm định, trình UBND huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch chi tiết xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính cấp huyện quản lý, trừ các quy hoạch quy định tại Khoản 2 Điều này và nhiệm vụ quy hoạch chi tiết quy định tại Khoản 6 Điều này.

b) Quy hoạch chi tiết 1/500 các dự án đầu tư xây dựng trụ sở của các cơ quan cấp huyện, cấp xã.

c) Quy hoạch xây dựng nông thôn.

5. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh:

Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp.

6. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu vực đã được cấp giấy phép quy hoạch.

7. Đối với đồ án quy hoạch xây dựng do các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành (quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều 4 Quy định này) tổ chức lập thì khi thẩm định phải thành lập Hội đồng thẩm định.

Thành phần Hội đồng thẩm định gồm Sở Xây dựng là cơ quan thường trực, các thành viên khác gồm đại diện Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; UBND cấp huyện nơi có quy hoạch; đại diện các Sở, ngành, tổ chức xã hội nghề nghiệp và chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan.

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Hội đồng thẩm định, Sở Xây dựng lập tờ trình, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

8. Lấy ý kiến thống nhất với cơ quan quản lý nhà nước về đồ án quy hoạch xây dựng trong quá trình thẩm định:

a) Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh lấy ý kiến tham gia bằng văn bản của Bộ Xây dựng trước khi phê duyệt đối với các đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù; các đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng đặc thù có quy mô trên 200,0ha; đồ án quy hoạch chung các đô thị loại II, III, IV và đô thị mới.

b) UBND cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến tham gia bằng văn bản của Sở quản lý xây dựng chuyên ngành trước khi phê duyệt đối với các đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện phê duyệt.

c) Trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt, UBND các cấp tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm trình HĐND cùng cấp quyết định quy hoạch vùng, quy hoạch khu chức năng đặc thù, quy hoạch nông thôn. UBND thành phố, thị xã, thị trấn có trách nhiệm báo cáo HĐND cùng cấp về quy hoạch chung đô thị.

9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời gian thẩm định, lấy ý kiến tham gia:

a) Đối với hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch:

- Đối với đồ án quy hoạch xây dựng quy định tại các Điểm a, b, d, e, h Khoản 2 và các Điểm b, c Khoản 3 Điều này: Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời gian trình thẩm định thực hiện theo quy định tại các Điều 25, 26 và Khoản 1 Điều 27 Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06-5-2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định 44/2015/NĐ-CP).

- Đối với đồ án quy hoạch xây dựng quy định tại các Điểm c, đ, g Khoản 2 và Điểm a Khoản 3 Điều này: Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời gian trình thẩm định thực hiện theo quy định tại các Điều 31, 32 và Khoản 1 Điều 33 Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07-4-2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị (sau đây viết tắt là Nghị định 37/2010/NĐ-CP); Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29-6-2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

b) Đối với hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch:

- Đối với đồ án quy hoạch xây dựng quy định tại các Điểm a, b, d, e, h Khoản 2 và các Điểm b, c Khoản 3 Điều này: Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời gian trình thẩm định thực hiện theo quy định tại tại Điều 25, 26 và Khoản 2 Điều 27 Nghị định 44/2015/NĐ-CP.

- Đối với đồ án quy hoạch xây dựng quy định tại các Điểm c, đ, g Khoản 2 và Điểm a Khoản 3 Điều này: Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời gian trình thẩm định thực hiện theo quy định tại các Điều 31, 32 và Khoản 2 Điều 33 Nghị định 37/2010/NĐ-CP; Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29-6-2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

Điều 6. Điều chỉnh quy hoạch xây dựng

1. Cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch xây dựng loại nào thì có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh, đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng loại đó và quyết định về thời hạn, nội dung điều chỉnh quy hoạch xây dựng.

2. Trước khi lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, chủ đầu tư lập quy hoạch phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch để xin chấp thuận về chủ trương điều chỉnh quy hoạch.

3. UBND tỉnh ủy quyền cho:

a) Sở Xây dựng thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh ngoài khu công nghiệp (thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh) nhưng không làm thay đổi chức năng sử dụng khu đất và cơ cấu quy hoạch.

b) Ban Quản lý các khu công nghiệp thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt của khu công nghiệp nhưng không làm thay đổi chức năng sử dụng khu đất và cơ cấu quy hoạch.

4. Trình tự điều chỉnh quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Điều 50, 51, 52 Luật Quy hoạch đô thị và Điều 38, 39 Luật Xây dựng.

Điều 7. Quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng

1. Trách nhiệm công bố công khai quy hoạch xây dựng:

a) Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành và các cơ quan liên quan công bố công khai quy hoạch xây dựng vùng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ; quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù trên địa bàn tỉnh.

b) Ban quản lý các khu công nghiệp công bố quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp.

c) UBND cấp huyện công bố quy hoạch xây dựng vùng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh; quy hoạch cụm công nghiệp, làng nghề.

d) UBND thành phố, thị xã, thị trấn công bố công khai đồ án quy hoạch chung thành phố, thị xã, thị trấn; quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

đ) UBND xã tổ chức công bố quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn.

e) Chủ đầu tư các dự án tổ chức công bố công khai quy hoạch xây dựng khu vực được giao đầu tư.

2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện cắm mốc giới:

a) Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo cắm mốc giới xây dựng đối với đồ án quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh.

b) Ban quản lý các khu công nghiệp tổ chức cắm mốc giới quy hoạch xây dựng đối với các khu công nghiệp chưa xác định chủ đầu tư xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng.

c) UBND cấp huyện tổ chức thực hiện cắm mốc giới xây dựng đối với đồ án quy hoạch xây dựng thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

d) UBND xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) thực hiện cắm mốc giới xây dựng đối với đồ án quy hoạch xây dựng thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

đ) Chủ đầu tư các dự án thực hiện cắm mốc giới xây dựng đối với đồ án quy hoạch xây dựng khu vực được giao đầu tư.

Điều 8. Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng

1. Sở Xây dựng giúp UBND tỉnh cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và thông tin khác liên quan đến quy hoạch khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu trong phạm vi đồ án quy hoạch xây dựng do UBND tỉnh quản lý.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp có trách nhiệm cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, chức năng sử dụng đất, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, mật độ xây dựng, cốt xây dựng và thông tin khác liên quan đến quy hoạch trong các khu công nghiệp khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

3. UBND cấp huyện cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, chức năng sử dụng đất, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và thông tin khác liên quan đến quy hoạch khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu trong phạm vi đồ án quy hoạch xây dựng do mình quản lý.

Điều 9. Giấy phép quy hoạch

1. Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh cấp giấy phép quy hoạch cho các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng trong khu chức năng đặc thù cấp quốc gia.

b) Dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung quy mô trên 50,0ha tại khu vực trong đô thị nhưng chưa có quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.

c) Dự án đầu tư xây dựng có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử của tỉnh.

d) Dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ (trừ nhà ở) tại khu vực thành phố Hải Dương chưa có quy hoạch chi tiết hoặc thiết kế đô thị.

đ) Dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung hoặc riêng lẻ trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt, nhưng cần điều chỉnh ranh giới hoặc một số chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hải Dương.

2. UBND cấp huyện cấp giấy phép quy hoạch cho các dự án đầu tư còn lại xây dựng trong đô thị hoặc khu chức năng đặc thù nhưng chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời gian đề nghị cấp giấy phép quy hoạch:

Đối với cấp giấy phép quy hoạch đô thị: Thực hiện theo quy định tại các Điều 37, 38 Nghị định 37/2010/NĐ-CP; Đối với cấp giấy phép các quy hoạch còn lại: thực hiện theo quy định tại Điều 33, 34 Nghị định 44/2015/NĐ-CP.

Mục 2
QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 10. Chủ đầu tư xây dựng và hình thức quản lý dự án

1. Chủ đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 9 Điều 3; Điều 7 của Luật Xây dựng và Điều 4 của Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18-6-2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định 59/2015/NĐ-CP) được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư, chủ đầu tư là các tổ chức sau:

- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp là chủ đầu tư xây dựng công trình dân dụng; công nghiệp; hạ tầng kỹ thuật.
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông là chủ đầu tư xây dựng công trình giao thông.
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn là chủ đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Tổ chức quản lý, sử dụng công trình là chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng chưa tính chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng khi người quyết định đầu tư giao.
- Trường hợp dự án thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phù hợp với điều kiện cụ thể.

b) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư, chủ đầu tư là Ban quản lý dự án do UBND cấp huyện thành lập hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được UBND cấp huyện giao quản lý, sử dụng vốn để đầu tư xây dựng công trình.

c) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách của cấp xã, chủ đầu tư là UBND cấp xã.

d) Đối với dự án sử dụng vốn khác, chủ đầu tư là các tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 Điều 4 Nghị định 59/2015/NĐ-CP.

2. Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng:

a) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư thì người quyết định đầu tư giao cho các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (sau đây viết chung là Ban quản lý dự án) làm chủ đầu tư và tổ chức quản lý dự án.

Trường hợp nếu người quyết định đầu tư giao cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng vốn để đầu tư xây dựng công trình là chủ đầu tư dự án thì người quyết định đầu tư giao chủ đầu tư có trách nhiệm ký hợp đồng thuê Ban quản lý dự án để thực hiện quản lý dự án theo quy định;

b) Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư thì UBND cấp xã thực hiện vai trò của chủ đầu tư đồng thời ký kết hợp đồng với Ban quản lý dự án để thực hiện quản lý dự án;

c) Chủ đầu tư được sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện năng lực để trực tiếp quản lý dự án đầu tư có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng chưa tính chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện, chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện.

d) Đối với dự án sử dụng vốn khác thì người quyết định đầu tư quyết định áp dụng hình thức tổ chức quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Điều 62 của Luật Xây dựng và các Khoản 3, 4, 5 Điều 16 Nghị định 59/2015/NĐ-CP.

Điều 11. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng và kế hoạch đầu tư xây dựng

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công (vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư) thì việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng; kế hoạch đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách không thuộc vốn đầu tư công (vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, giá trị quyền sử dụng đất của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước góp vốn để đầu tư xây dựng) thì cơ quan chuyên môn quản lý về đầu tư chủ trì tham mưu cho người quyết định đầu tư quyết định chủ trương đầu tư xây dựng và kế hoạch đầu tư xây dựng trong phạm vi quyền hạn theo quy định pháp luật.

3. Đối với dự án, công trình sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng, cơ quan chuyên môn quản lý về tài chính chủ trì tham mưu UBND cùng cấp giao dự toán chi ngân sách hàng năm cho các đơn vị và không thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng theo quy định của Luật đầu tư công.

4. Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư phải tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt làm cơ sở xem xét, quyết định chủ trương đầu tư xây dựng. Trường hợp các dự án nhóm A (trừ dự án quan trọng quốc gia) đã có quy hoạch xây dựng được phê duyệt đảm bảo các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 05-4-2017 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định 42/2017/NĐ-CP) thì không phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; dự án chưa có trong quy hoạch xây dựng được phê duyệt thì chủ đầu tư phải báo cáo Sở Xây dựng chủ trì xem xét, trình UBND tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền chấp thuận bổ sung quy hoạch xây dựng trước khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

5. Việc quyết định chủ trương đầu tư; kế hoạch đầu tư các dự án sử dụng vốn khác theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Lập dự án đầu tư xây dựng

1. Trước khi đầu tư xây dựng công trình, chủ đầu tư (không phân biệt nguồn vốn đầu tư) phải tổ chức lập dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng) để trình người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định dự án, quyết định đầu tư, trừ các trường hợp xây dựng nhà ở riêng lẻ.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng chưa có trong quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng thì trước khi lập dự án, chủ đầu tư phải xin chấp thuận bổ sung quy hoạch quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp trong đô thị hoặc trong khu chức năng đặc thù nhưng chưa có quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư xin giấy phép quy hoạch xây dựng thực hiện theo Điều 9 Quy định này làm cơ sở lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

4. Phân loại dự án đầu tư theo Khoản 1 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Điều 54 Luật Xây dựng. Nội dung báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật Xây dựng.

5. Đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (dự án PPP) quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14-02-2015 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 15/2015/NĐ-CP) việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi do cơ quan, tổ chức quy định tại pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư tổ chức thực hiện. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi được lập thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và Khoản 1, 2 Điều 25 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

Điều 13. Trình tự thẩm định các dự án sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã (Chủ tịch UBND các cấp) quyết định đầu tư; dự án PPP; dự án sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư:

a) Dự án nhóm A:

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến cơ quan chuyên môn của Bộ Xây dựng hoặc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để tổ chức thẩm định dự án hoặc thiết kế cơ sở theo thẩm quyền.

Sau khi có kết quả thẩm định, chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án và kết quả thẩm định đến Sở Kế hoạch và đầu tư để chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định thiết kế cơ sở phần công nghệ (đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách); các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có); rà soát lại sự phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, khả năng cân đối các nguồn vốn và tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng:

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Sở quản lý xây dựng chuyên ngành quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 15 Quy định này để tổ chức thẩm định dự án hoặc thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công và dự toán theo thẩm quyền, đồng thời gửi hồ sơ dự án đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Sau khi thẩm định dự án, cơ quan chủ trì thẩm định dự án gửi chủ đầu tư, Sở Kế hoạch và đầu tư thông báo kết quả thẩm định.

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định thiết kế phần công nghệ (đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách); các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật (nếu có); rà soát lại sự phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối các nguồn vốn và tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Đối với các dự án chủ yếu về mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng có cấu phần xây dựng gồm các hạng mục công trình, công việc không quyết định đến mục tiêu đầu tư, an toàn trong vận hành, sử dụng và có chi phí phần xây dựng dưới 05 tỷ đồng sử dụng vốn đầu tư công (trừ dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước), chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức thẩm định toàn bộ nội dung của dự án.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư:

a) Dự án nhóm B, nhóm C yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Sở quản lý xây dựng chuyên ngành quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 15 Quy định này để tổ chức thẩm định dự án hoặc thiết kế cơ sở theo thẩm quyền.

Sau khi có kết quả thẩm định, chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án và kết quả thẩm định đến phòng Tài chính - Kế hoạch (thuộc UBND cấp huyện) để tổng hợp, thẩm định dự án.

Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định thiết kế cơ sở phần công nghệ (đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách); các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có); rà soát lại sự phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối các nguồn vốn và tổng hợp trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hoặc gửi Chủ tịch UBND cấp xã quyết định.

b) Dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Phòng Kinh tế và hạ tầng các huyện, Phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Phòng quản lý xây dựng cấp huyện) tổ chức thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc thiết bản vẽ thi công, dự toán theo thẩm quyền quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Quy định này, đồng thời gửi hồ sơ dự án đến phòng Tài chính - Kế hoạch.

Sau khi có kết quả thẩm định, Phòng quản lý xây dựng cấp huyện gửi thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư và phòng Tài chính - Kế hoạch.

Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định thiết kế bản vẽ thi công phần công nghệ (đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách); các nội dung khác của Báo cáo kinh tế kỹ thuật (nếu có); rà soát lại sự phù hợp với chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng cân đối các nguồn vốn và tổng hợp trình Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hoặc gửi Chủ tịch UBND cấp xã quyết định.

Đối với các dự án chủ yếu về mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng có cấu phần xây dựng gồm các hạng mục công trình, công việc không quyết định đến mục tiêu đầu tư, an toàn trong vận hành, sử dụng và có chi phí phần xây dựng dưới 05 tỷ đồng sử dụng vốn đầu tư công (trừ dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước), chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổ chức thẩm định toàn bộ nội dung Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

3. Đối với dự án sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng:

a) Trường hợp tổng dự toán kinh phí theo kế hoạch được giao cho chủ đầu tư để sửa chữa công trình, thiết bị dưới 500 triệu đồng, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán làm cơ sở triển khai thực hiện dự án;

b) Trường hợp tổng dự toán kinh phí theo kế hoạch được giao cho chủ đầu tư để sửa chữa công trình, thiết bị từ 500 triệu đồng trở lên, chủ đầu tư phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế kỹ thuật trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định tại các Khoản 1, 2 Điều 14 Quy định này.

4. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Đối với dự án do UBND tỉnh tổ chức lập, Sở Kế hoạch và đầu tư gửi hồ sơ dự án tới cơ quan chuyên môn về xây dựng phân cấp tại Khoản 2 Điều 15 Quy định này để tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở (trừ phần thiết kế công nghệ); góp ý về việc áp dụng đơn giá, định mức, đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng công trình;

b) Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Sở Kế hoạch và đầu tư, đồng thời gửi hồ sơ dự án tới cơ quan chuyên môn về xây dựng phân cấp tại Khoản 2 Điều 15 Quy định này để tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở (trừ phần thiết kế công nghệ); góp ý về việc áp dụng đơn giá, định mức, đánh giá giải pháp thiết kế về tiết kiệm chi phí xây dựng công trình;

c) Sở Kế hoạch và đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có); các nội dung còn lại của Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và tổng hợp kết quả thẩm định dự án trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian thẩm định dự án:

a) Hồ sơ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở theo quy định tại Khoản 2 Điều 56 Luật Xây dựng, Điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định 59/2015/NĐ-CP và Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 18/2016/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

b) Hồ sơ trình thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định tại Khoản 2 Điều 56 Luật Xây dựng, Khoản 2 Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 18/2016/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

c) Trình tự, thời gian thẩm định dự án thực hiện theo quy định tại quy định Điều 11 Nghị định 59/2015/NĐ-CP.

Điều 14. Trình tự thẩm định dự án không sử dụng vốn đầu tư công

1. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách không sử dụng vốn đầu tư công do Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư:

a) Dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư:

- Đối với dự án nhóm A: Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Bộ Xây dựng hoặc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở (trừ phần thiết kế công nghệ).

Sau khi có kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của Bộ Xây dựng hoặc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, chủ đầu tư gửi thiết kế cơ sở đã được thẩm định đến Sở quản lý xây dựng chuyên ngành quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 15 Quy định này để tổ chức thẩm định các nội dung còn lại của dự án theo thẩm quyền.

Sở quản lý xây dựng chuyên ngành tổng hợp kết quả thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Đối với các dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng:

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Sở quản lý xây dựng chuyên ngành quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 15 Quy định này để tổ chức thẩm định dự án. Sau khi thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định, tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư:

- Đối với dự án nhóm B, nhóm C yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Sở quản lý xây dựng chuyên ngành quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 15 Quy định này để tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở theo thẩm quyền.

Sau khi có kết quả thẩm định, chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án và kết quả thẩm định đến Phòng quản lý xây dựng cấp huyện để thẩm định các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi, tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc gửi Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định.

- Đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Phòng quản lý xây dựng cấp huyện để tổ chức thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật theo thẩm quyền quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Quy định này. Sau khi có kết quả thẩm định, Phòng quản lý xây dựng cấp huyện tổng hợp, trình Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc gửi Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

2. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách không sử dụng vốn đầu tư công và không do Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư.

a) Đối với dự án nhóm A:

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Bộ Xây dựng hoặc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để tổ chức thẩm định thiết kế cơ sở (trừ phần thiết kế công nghệ).

b) Đối với dự án nhóm B, nhóm C và Báo cáo kinh tế kỹ thuật (trừ dự án quy định tại Điểm d Khoản này):

Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến Sở quản lý xây dựng chuyên ngành quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 15 Quy định này để tổ chức thẩm định:

- Trường hợp dự án có yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở (trừ phần thiết kế công nghệ).

- Trường hợp dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp chủ trì thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình (trừ phần thiết kế công nghệ).

c) Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư có trách nhiệm chủ trì thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có); các nội dung còn lại của dự án; và tổng hợp kết quả thẩm định dự án trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

d) Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư chủ trì thẩm định, trình người quyết định đầu tư dự án có nội dung chủ yếu về mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng có cấu phần xây dựng gồm các hạng mục công trình, công việc không quyết định đến mục tiêu đầu tư, an toàn trong vận hành, sử dụng và có giá trị chi phí phần xây dựng dưới 05 (năm) tỷ đồng.

3. Đối với các dự án sử dụng vốn khác có đầu tư xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I; công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12-5-2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 46/2015/NĐ-CP) có quy mô cấp II, cấp III:

a) Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đến cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP và Khoản 3 Điều 15 để tổ chức thẩm định theo thẩm quyền:

- Trường hợp dự án có yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở (trừ phần thiết kế công nghệ).

- Trường hợp dự án chỉ cần lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (trừ phần thiết kế công nghệ).

b) Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư có trách nhiệm chủ trì thẩm định thiết kế công nghệ (nếu có); các nội dung còn lại của dự án và tổng hợp kết quả thẩm định dự án trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

4. Đối với dự án sử dụng vốn khác không thuộc Khoản 3 Điều này, người quyết định đầu tư tự tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời gian thẩm định dự án, thiết kế cơ sở:

a) Hồ sơ trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế cơ sở theo quy định tại Khoản 2 Điều 56 Luật Xây dựng, Điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định 59/2015/NĐ-CP và Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 18/2016/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

b) Hồ sơ trình thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Khoản 2 Điều 56 Luật Xây dựng, Khoản 2 Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 18/2016/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách không sử dụng vốn đầu tư công, hồ sơ thẩm định dự án, thiết kế theo Điểm a, b Khoản này bổ sung thêm văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của người quyết định đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền.

c) Trình tự, thời gian thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định tại quy định Điều 11 Nghị định 59/2015/NĐ-CP.

Điều 15. Thẩm quyền thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Thẩm quyền thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách do Chủ tịch UBND tỉnh và Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư:

a) Sở Xây dựng thẩm định dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, thiết kế cơ sở dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách đối với các dự án xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp nhẹ, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình giao thông trong đô thị (trừ công trình đường sắt đô thị, cầu vượt sông, đường quốc lộ qua đô thị) có quy mô từ nhóm B trở xuống; trừ các dự án quy định tại Điểm đ Khoản này.

b) Sở Giao thông vận tải thẩm định dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, thiết kế cơ sở dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách đối với các dự án xây dựng công trình giao thông có quy mô từ nhóm B trở xuống, trừ các dự án quy định tại các Điểm a, đ Khoản này.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, thiết kế cơ sở dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách đối với các dự án xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn có quy mô từ nhóm B trở xuống, trừ các dự án quy định tại Điểm đ Khoản này.

d) Sở Công thương thẩm định dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, thiết kế cơ sở dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách đối với các dự án xây dựng công trình công nghiệp có quy mô từ nhóm B trở xuống, trừ các dự án quy định tại các Điểm a và đ Khoản này.

đ) Phòng quản lý xây dựng cấp huyện chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Trường hợp Báo cáo kinh tế kỹ thuật có công trình từ cấp II trở lên, chủ đầu tư trình thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán tại Sở quản lý xây dựng chuyên ngành. Phòng quản lý xây dựng cấp huyện thẩm định các nội dung còn lại của Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

2. Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách không do Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư; dự án PPP:

Sở quản lý xây dựng chuyên ngành (quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này) chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở theo chuyên ngành quản lý đối với dự án có quy mô từ nhóm B trở xuống được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, trừ các dự án thuộc thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định được quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP.

3. Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở dự án sử dụng vốn khác yêu cầu phải thẩm định thiết kế cơ sở được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh:

a) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành (quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này) chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở (trừ phần công nghệ) theo chuyên ngành quản lý đối với dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở quy mô dưới 25 tầng có chiều cao không quá 75m; dự án đầu tư xây dựng công trình công cộng, dự án có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng đối với công trình cấp II, cấp III, trừ các dự án thuộc Điểm b Khoản này.

b) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở (trừ phần công nghệ) đối với dự án tại Điểm a Khoản này đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp có công trình quy mô cấp III.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Đầu tư công, cụ thể như sau:

a) Chủ tịch UBND tỉnh:

- Quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C và báo cáo kinh tế kỹ thuật do tỉnh quản lý, trừ dự án quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư công.

- Quyết định đầu tư dự án nhóm A sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã.

b) Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã:

Quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã.

2. Đối với dự án PPP, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư dự án nhóm A và nhóm B, trừ dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo.

3. Thẩm quyền quyết định đầu tư đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách không thuộc vốn đầu tư công được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 60 Luật Xây dựng.

4. Đối với dự án sử dụng vốn khác, chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu quyết định đầu tư xây dựng đối với dự án trong phạm vi quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng

1. Dự án đã được quyết định đầu tư chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 61 Luật Xây dựng và Khoản 1 Điều 14 Nghị định 59/2015/NĐ-CP. Riêng đối với dự án PPP đã được quyết định đầu tư chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định 15/2015/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm trình đề xuất điều chỉnh dự án. Việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng phải được thẩm định, phê duyệt lại thực hiện theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15 Quy định này.

Điều 18. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách do Chủ tịch UBND tỉnh và Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng:

a) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) theo chuyên ngành mình quản lý (quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 15 của Quy định này) đối với công trình nhà ở quy mô dưới 25 tầng có chiều cao không quá 75m; công trình từ cấp II trở xuống được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các công trình thuộc thẩm quyền thẩm định của Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ quản lý công trình chuyên ngành xây dựng quy định tại Khoản 9, Khoản 10 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP và các công trình quy định tại Điểm b Khoản này.

b) Phòng quản lý xây dựng cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng của công trình từ cấp III trở xuống thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

2. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng: theo Khoản 2 Điều 24 Nghị định 59/2015/NĐ-CP.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời gian thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định 59/2015/NĐ-CP và Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 18/2016/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Điều 19. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách (không do Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư), dự án PPP

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng:

a) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước) và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) theo chuyên ngành mình quản lý (quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 15 của Quy định này) đối với công trình nhà ở quy mô dưới 25 tầng có chiều cao không quá 75,0m; công trình từ cấp III trở lên được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, trừ các công trình thuộc thẩm quyền thẩm định của Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành quy định tại Khoản 10 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP và các công trình quy định tại Điểm b Khoản này;

b) Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán phần công nghệ (nếu có); tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng các công trình còn lại. Người quyết định đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm định (trừ phần công nghệ) đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp để theo dõi, quản lý.

2. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng: theo quy tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định 59/2015/NĐ-CP.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời gian thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định 59/2015/NĐ-CP và Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 18/2016/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Điều 20. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng công trình thuộc dự án sử dụng vốn khác

1. Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng:

a) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước) theo chuyên ngành mình quản lý (quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 15 của Quy định này) đối với công trình nhà ở có quy mô dưới 25 tầng chiều cao không quá 75m; công trình công cộng, công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn cộng đồng cấp II, cấp III được xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh, trừ các công trình thuộc thẩm quyền thẩm định của Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP và các công trình quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản này.

b) Phòng quản lý xây dựng cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế công trình nhà ở riêng lẻ (có ảnh hưởng đến an toàn cộng đồng) đến cấp II xây dựng trên địa bàn mình được giao quản lý;

c) Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh chủ trì tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế ba bước), thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế hai bước) đối với công trình công cộng cấp III, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn cộng đồng có quy mô cấp III được xây dựng trong khu công nghiệp;

d) Người quyết định đầu tư tự tổ chức thẩm định thiết kế xây dựng của các công trình còn lại, phần thiết kế công nghệ (nếu có) và dự toán xây dựng.

2. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị định 59/2015/NĐ-CP.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời gian thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 29, Điều 30 Nghị định 59/2015/NĐ-CP và Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 18/2016/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Điều 21. Tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng

1. Tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng:

a) Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng theo quy định pháp luật về đấu thầu.

b) Thông tin về năng lực hoạt động xây dựng đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và Sở Xây dựng theo quy định tại Điều 25 Quy định này là cơ sở để chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu.

2. Hợp đồng xây dựng:

a) Việc ký kết hợp đồng xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng (bao gồm cả hợp đồng xây dựng giữa nhà đầu tư thực hiện dự án BOT, BTO, BT và PPP với nhà thầu thực hiện các gói thầu của dự án) thực hiện theo quy định của Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.

b) Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng; hướng dẫn điều chỉnh hợp đồng xây dựng, phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, các loại hợp đồng xây dựng, mẫu hợp đồng xây dựng và các nội dung cần thiết khác để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hợp đồng xây dựng.

Điều 22. Quản lý dự án phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở

1. Lựa chọn chủ đầu tư, nhà đầu tư:

a) Đối với các dự án phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở sử dụng vốn nhà nước, người có thẩm quyền quyết định đầu tư lựa chọn chủ đầu tư theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

b) UBND tỉnh quyết định lựa chọn chủ đầu tư dự án phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại sử dụng nguồn vốn khác theo thẩm quyền. Việc thực hiện lựa chọn chủ đầu tư được thực hiện như sau:

- Đối với khu vực đã thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng thì lựa chọn chủ đầu tư thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất. Trình tự, thủ tục và thời gian thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đấu giá tài sản.

- Đối với khu vực chưa thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng thì lựa chọn chủ đầu tư theo quy định pháp luật về đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất. UBND cấp huyện tổ chức thực hiện lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án phát triển nhà ở riêng lẻ trong khu đất xen kẹp, không phải đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoặc dự án có quy mô dưới 200 căn hộ; Sở Xây dựng tổ chức thực hiện lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở còn lại. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định lựa chọn nhà đầu tư theo quy trình được quy định tại Luật Đấu thầu.

- Dự án phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đã lựa chọn được chủ đầu tư thông qua các hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu thì không phải thực hiện thủ tục quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo Khoản 2 Điều này.

2. Quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư bằng vốn đầu tư công thì trước khi lập, thẩm định, phê duyệt dự án, việc quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Khoản 2 Điều 9 Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20-10-2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở (sau đây viết tắt là Nghị định 99/2015/NĐ-CP);

b) Đối với dự án khác trừ các dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và Khoản 3 Điều 9 Nghị định 99/2015/NĐ-CP;

c) Đối với dự án không thuộc các Điểm a, b của Khoản này thì thực hiện quyết định hoặc chấp thuận chủ chương đầu tư theo quy định của Luật Nhà ở và các Khoản 4, 5 và 6 Điều 9 Nghị định 99/2015/NĐ-CP;

d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục và thời gian thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư và Điều 10 Nghị định 99/2015/NĐ-CP.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế xây dựng:

a) Dự án dự án phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17 Quy định này.

b) Tùy theo nguồn vốn thực hiện dự án, quy mô đầu tư và cấp công trình xây dựng, chủ đầu tư tổ chức thực hiện việc lập, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt các bước thiết kế sau thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định tại các Điều 18, 19, 20 của quy định này.

Mục 3
CẤP PHÉP XÂY DỰNG

Điều 23. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng

Trước khi khởi công xây dựng công trình, chủ đầu tư phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng.

Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định của UBND tỉnh về cấp giấy phép xây dựng.

Mục 4
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 24. Quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

1. Sở Xây dựng:

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh, theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 Nghị định 46/2015/NĐ-CP.

b) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 51 Nghị định 46/2015/NĐ-CP.

2. Sở quản lý xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm:

a) Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 Nghị định 46/2015/NĐ-CP về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại Điểm b, c, d Khoản 4 Điều 51 Nghị định 46/2015/NĐ-CP.

3. Ban quản lý các khu công nghiệp:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng trong các khu công nghiệp.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý xây dựng chuyên ngành kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình xây dựng và đánh giá sự an toàn chịu lực và vận hành công trình trong quá trình khai thác; kiểm tra công trình xây dựng trong các khu công nghiệp khi được yêu cầu.

c) Báo cáo sự cố và giải quyết sự cố theo quy định của Nghị định 46/2015/NĐ-CP.

d) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2015/NĐ-CP đối với công trình xây dựng trong các khu công nghiệp trừ các công trình do Hội đồng nghiệm thu nhà nước; Bộ Xây dựng và các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra.

đ) Tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ hằng năm, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trong các khu công nghiệp.

4. Phòng quản lý xây dựng cấp huyện:

a) Giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

b) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 3 Điều 55 Nghị định 46/2015/NĐ-CP.

c) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2015/NĐ-CP đối với công trình xây dựng cấp III, IV do UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư; công trình do mình thẩm định thiết kế xây dựng theo Điểm b Khoản 1 Điều 20 của Quy định này.

5. UBND cấp xã:

a) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

b) Chịu trách nhiệm quản lý chất lượng các công trình do UBND cấp xã quyết định đầu tư, phối hợp với các Sở, Ngành, UBND cấp huyện trong công tác thanh tra, kiểm tra quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

c) Hỗ trợ, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện công tác giám sát cộng đồng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn; phản ánh kịp thời với chủ đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về những hành vi vi phạm chất lượng công trình được nhân dân phát hiện;

d) Theo dõi tình hình xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn. Trường hợp phát hiện công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng, không đảm bảo an toàn, có nguy cơ xảy ra sự cố phải có biện pháp ngăn chặn kịp thời, tổ chức di chuyển người và tài sản, đồng thời báo cáo với UBND cấp huyện để giải quyết.

đ) Báo cáo và tham gia giải quyết sự cố theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

e) Tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn theo định kỳ hàng năm và báo cáo đột xuất khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 25. Quản lý năng lực hoạt động xây dựng

1. Sở Xây dựng:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;

b) Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III đối với tổ chức có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh;

c) Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho các cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận, đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng và Sở Xây dựng của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng có địa chỉ trụ sở chính trên địa bàn tỉnh và cá nhân do Sở Xây dựng cấp chứng chỉ hành nghề (trừ những tổ chức, cá nhân quy định Bộ Xây dựng tiếp nhận, đăng tải thông tin).

e) Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành:

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực hành nghề xây dựng của cá nhân và điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng công trình chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

3. Ban quản lý các khu công nghiệp:

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực hành nghề xây dựng của cá nhân và điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng công trình trong khu công nghiệp.

4. UBND cấp huyện:

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực hành nghề xây dựng của cá nhân và điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức tham gia hoạt động xây dựng công trình thuộc địa giới hành chính do mình quản lý.

Mục 5
QUẢN LÝ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Điều 26. Quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị

1. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác) và quy hoạch cây xanh đô thị là một hay nhiều nội dung của quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng.

2. Trường hợp quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch cây xanh đô thị đã được phê duyệt nhưng chưa đủ điều kiện để lập dự án đầu tư xây dựng công trình và kêu gọi đầu tư thì các cơ quan nhà nước có nhiệm vụ tổ chức lập quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, làm cơ sở triển khai thực hiện các dự án. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật như sau:

a) Sở quản lý xây dựng chuyên ngành lập quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật vùng tỉnh, vùng liên huyện theo chuyên ngành được giao quản lý.

b) Ban quản lý các khu công nghiệp tổ chức lập quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp;

c) UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức lập quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn; quy hoạch cây xanh đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

3. Việc lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ, quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật quy định tại Khoản 2 Điều này phải tuân thủ các quy định của Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng, quy định pháp luật khác có liên quan và Mục 1 Chương II của quy định này.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị phải tuân theo các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình quy định tại các Mục 2, 3, 4 và 5 Chương II Quy định này.

Điều 27. Chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị

1. UBND tỉnh ủy quyền cho UBND cấp huyện là chủ sở hữu đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật và hệ thống công viên, cây xanh đô thị (trừ công trình

đường tỉnh, quốc lộ, cao tốc) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu nhà ở, khu đô thị mới; nhận bàn giao lại từ các tổ chức cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật có thời hạn.

2. Các tổ chức kinh doanh, phát triển khu nhà ở, khu đô thị mới, khu công nghiệp là chủ sở hữu hệ thống hạ tầng kỹ thuật và cây xanh do mình quản lý đến khi bàn giao theo quy định.

3. Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh do mình bỏ vốn đầu tư hoặc đến khi bàn giao cho chính quyền địa phương.

Điều 28. Trách nhiệm quản lý hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị

1. Sở Xây dựng:

a) Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra các cơ quan quản lý nhà nước, UBND các cấp trong việc quản lý vận hành hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước đầu tư từ nguồn vốn ngân sách trình Sở Tài chính thẩm định.

c) Phối hợp với Sở Tài chính thỏa thuận giá dịch vụ thoát nước trong khu công nghiệp đối với chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

d) Tổng hợp danh mục cây trồng, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế, cây bảo tồn trong các đô thị trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh ban hành.

đ) Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây bảo tồn trong các đô thị.

e) Chủ trì tổng hợp cơ sở dữ liệu về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, báo cáo định kỳ và đột xuất Bộ Xây dựng và UBND tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Thẩm định chủ trương đầu tư; kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và cây xanh đô thị sử dụng vốn nhà nước cấp tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Lập danh mục các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, cây xanh đô thị trình UBND tỉnh phê duyệt để kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

c) Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh chấp thuận phương án khai thác, kinh doanh công trình hạ tầng kỹ thuật, cây xanh đô thị được đầu tư theo hình thức xã hội hóa.

d) Đầu mối vận động, thu hút nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác cho đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh đô thị.

3. Sở Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng:

- Thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt chi phí quản lý, vận hành hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, chi phí thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đối với đô thị loại IV trở lên; chi phí dịch vụ xử lý chất thải rắn.

- Thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt phương án giá bán nước sạch; giá dịch vụ thoát nước; giá dịch vụ nghĩa trang đối với nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách cấp tỉnh.

b) Chủ trì thỏa thuận giá dịch vụ thoát nước trong khu công nghiệp với chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp sau khi lấy ý kiến của Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan.

c) Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh về quản lý và sử dụng nguồn lợi thu được từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng đô thị có nguồn lợi thu được.

4. Ban quản lý khu công nghiệp hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp.

5. UBND cấp huyện:

a) Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc quản lý vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn.

b) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, kế hoạch đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật, cây xanh đô thị sử dụng nguồn vốn cấp huyện trên địa bàn theo pháp luật về đầu tư công.

c) Tổ chức lập chi phí quản lý, vận hành hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, cây xanh đô thị đối với đô thị loại IV trở lên gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Tổ chức lập giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách cấp tỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.

đ) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt chi phí quản lý, vận hành hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, cây xanh đô thị đối với đô thị loại V.

e) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang được đầu tư từ ngân sách cấp huyện, cấp xã.

g) Lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị quản lý vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh đô thị do mình làm chủ sở hữu theo quy định pháp luật.

h) Tổ chức giám sát, nghiệm thu và thanh, quyết toán chi phí vận hành vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cây xanh đô thị theo quy định pháp luật.

i) Xác định danh mục danh mục cây xanh đô thị: cây trồng, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế, cây bảo tồn trong đô thị trên địa bàn mình quản lý, báo cáo Sở Xây dựng để tổng hợp, trình UBND tỉnh ban hành.

k) Xác định cây nguy hiểm trong đô thị trên địa bàn do mình quản lý, có biện pháp xử lý cây nguy hiểm để không ảnh hưởng tới con người, phương tiện giao thông và công trình.

l) Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị trên địa bàn trừ cây thuộc danh mục cây bảo tồn.

m) Lập, lưu trữ các hồ sơ, dữ liệu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn; tổng hợp cơ sở dữ liệu về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, báo cáo Sở Xây dựng và UBND tỉnh định kỳ hàng năm và đột xuất theo yêu cầu.

6. Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất và cung cấp nước sạch lập phương án giá bán nước sạch; tổ chức, doanh nghiệp xử lý chất thải rắn lập phương án chi phí dịch vụ xử lý chất thải rắn để gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt.

Mục 6
QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 29. Quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình

1. Lập quyết toán:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm lập Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng để trình người quyết định đầu tư phê theo quy định tại Điều 29 Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách, chủ đầu tư chỉ được quyết toán hợp đồng thi công xây dựng sau khi có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại các Điều 31, 32 Nghị định 46/2015/NĐ-CP và Điều 24 quy định này.

2. Thẩm tra quyết toán:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách do Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư:

- Sở Tài chính thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư và các dự án sửa chữa, bảo trì sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh;

- Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra quyết toán các dự án thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư.

b) Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn khác, người quyết định đầu tư giao cho cơ quan chuyên môn của mình tổ chức thẩm tra quyết toán.

3. Phê duyệt quyết toán:

Người có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án đầu tư đồng thời là người phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

Điều 30. Quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng

1. Sở Xây dựng:

a) Tổ chức lập, trình UBND tỉnh công bố định mức dự toán xây dựng cho các công việc đặc thù của địa phương; đơn giá dự toán xây dựng công trình; giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá xây dựng.

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng bao gồm: tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, chỉ số giá xây dựng, đo bóc khối lượng xây dựng công trình, giá ca máy và thiết bị thi công, điều chỉnh tổng mức đầu tư, điều chỉnh dự toán xây dựng, xác định đơn giá nhân công xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng và kiểm soát chi phí trong đầu tư xây dựng.

c) Phối hợp với Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu, bình quân hàng tháng và công bố giá bổ sung đối với vật liệu xây dựng chưa có trong

công bố giá hàng tháng để lập, quản lý đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách.

d) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn việc thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình. Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu, bình quân hàng tháng và công bố giá bổ sung đối với vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hàng tháng làm cơ sở để chủ đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách tổ chức lập dự toán thiết kế xây dựng, dự toán giá gói thầu hoặc phục vụ thanh toán đối với hợp đồng điều chỉnh giá.

c) Thanh tra, kiểm tra việc thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách.

3. Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành:

Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình xây dựng chuyên ngành.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Xử lý chuyển tiếp

1. Quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư, thiết kế xây dựng công trình đã được thẩm tra, thẩm định, phê duyệt trước ngày quy định này có hiệu lực thi hành thì không phải thẩm định, phê duyệt lại. Các công việc tiếp theo hoặc trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng, điều chỉnh dự án đầu tư, điều chỉnh thiết kế sau ngày quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định này.

2. Trong thời gian chưa thành lập, tổ chức sắp xếp được các Ban quản lý dự án theo quy định của Luật Xây dựng thì người quyết định đầu tư lựa chọn cơ quan, tổ chức có đủ điều kiện quy định tại Điều 64 Nghị định 59/2015/NĐ-CP để làm chủ đầu tư đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

3. Các nội dung khác được thực hiện chuyển tiếp theo Luật Xây dựng, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động xây dựng niêm yết công khai trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết công việc về quy hoạch xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng công trình, cấp phép xây dựng và các lĩnh vực liên quan tại nơi giao dịch của trụ sở làm việc.

2. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ, các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, UBND cấp huyện rà soát, lập đề án thành lập các Ban quản lý dự án trình UBND tỉnh xem xét, quyết định thành lập hoặc giao cho UBND cấp huyện thành lập theo quy định.

3. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện; Chủ tịch UBND cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức, thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện hoặc tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết theo thẩm quyền./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Dương Thái